

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
QUÝ II NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.176.677.978.377	796.604.080.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	231.146.826.668	92.430.955.525
1. Tiền	111		21.759.498.167	37.430.955.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.387.328.501	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	556.000.000.000	631.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		556.000.000.000	631.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.555.481.689	20.663.770.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.897.197	3.403.376.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.700.904.522	3.281.528.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	851.679.970	13.978.864.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	24.219.522.591	18.766.693.399
1. Hàng tồn kho	141		24.219.522.591	18.766.693.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		361.756.147.429	33.242.660.929
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	-	659.720.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	341.256.147.429	12.082.940.631
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	20.500.000.000	20.500.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.200.246.152	372.948.034.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.883.577.966	33.602.601.248
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	38.883.577.966	33.602.601.248
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.839.319.334	45.215.789.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	39.839.319.334	45.215.789.898
- Nguyên giá	222		540.406.731.703	550.675.580.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(500.567.412.369)	(505.459.790.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(474.300.000)	(474.300.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		293.477.348.852	294.129.643.617
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	288.390.151.523	288.983.091.654
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.12	3.130.165.035	2.928.869.828
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	1.957.032.294	2.217.682.135
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.548.878.224.529	1.169.552.114.777
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		484.582.357.358	465.050.707.903
I. Nợ ngắn hạn	310		468.931.532.186	450.406.358.763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	34.030.521.304	23.937.066.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	65.668.254.998	37.122.449.625
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	88.769.064.000	140.161.680.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.17	126.962.713.323	61.954.079.898
5. Phải trả người lao động	315	V.18	44.850.996.716	55.364.517.461
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	121.000.000	112.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	376.673.118	-
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	108.152.308.727	131.754.565.458
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.650.825.172	14.644.349.140
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22	15.650.825.172	14.644.349.140
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.064.295.867.171	704.501.406.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		469.216.000.000	469.216.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469.216.000.000	469.216.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		20.714.147.461	20.714.147.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(3.437.784.000)	(3.437.784.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.966.470.714	128.966.470.714
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		448.837.032.996	89.042.572.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		273.508.699	89.042.572.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		448.563.524.297	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.548.878.224.529	1.169.552.114.777

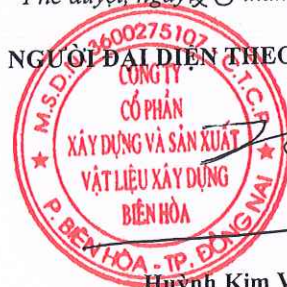
Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều

Huỳnh Kim Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng							
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	440.311.130.689	408.502.695.417	791.848.424.355	747.354.826.044	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		440.311.130.689	408.502.695.417	791.848.424.355	747.354.826.044	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	297.676.221.736	292.439.400.498	537.565.074.979	539.480.059.842	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.634.908.953	116.063.294.919	254.283.349.376	207.874.766.202	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.415.355.606	4.538.262.820	7.377.725.828	6.633.712.808	
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-	
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	3.576.510.221	3.080.540.087	7.169.979.977	6.187.336.838	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.547.662.221	21.608.767.466	42.301.594.721	39.218.949.074	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		119.926.092.117	95.912.250.186	212.189.500.506	169.102.193.098	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	348.247.325.077	3.189.426.738	348.749.847.818	3.286.286.598	
13. Chi phí khác	32	VI.7	62.100.439	82.593.389	135.942.954	245.806.886	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		348.185.224.638	3.106.833.349	348.613.904.864	3.040.479.712	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		468.111.316.755	99.019.083.535	560.803.405.370	172.142.672.810	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	93.770.346.205	19.965.885.424	112.441.176.280	34.833.189.450	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(108.482.855)	(132.668.717)	(201.295.207)	(345.854.888)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		374.449.453.405	79.185.866.828	448.563.524.297	137.655.338.248	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	7.755	1.441	9.082	2.504	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.8	7.755	1.441	9.082	2.504	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 01 tháng 7 năm 2026



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều

Huỳnh Kim Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		560.803.405.370	172.142.672.810
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.10	5.376.470.564	5.833.195.870
- Các khoản dự phòng	03	V.22	1.006.476.032	1.729.274.438
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(8.421.818.847)	(7.561.486.357)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		558.764.533.119	172.143.656.761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(324.872.432.028)	(12.115.125.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.192.179.351)	20.561.976.692
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.130.760.284	4.010.167.387
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.252.660.429	(22.120.579.922)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(44.051.890.410)	(31.983.740.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.21	18.720.000	29.682.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(23.620.976.731)	(9.023.190.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187.429.195.312	121.502.846.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	-	(3.651.606.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	V.6	1.044.093.019	971.384.483
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(556.000.000.000)	(657.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		631.500.000.000	556.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	14.904.262.812	13.996.896.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		91.448.355.831	(89.683.325.382)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	V.22	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140.161.680.000)	(93.441.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(140.161.680.000)	(93.441.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		138.715.871.143	(61.621.599.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.I	92.430.955.525	84.618.966.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I	231.146.826.668	22.997.367.364

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Trần Quốc Triều

Huỳnh Kim Vũ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 621 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 625 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập cho từng khoản đầu tư khi có các dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất. Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm. Giá trị hàng xuất kho được tính theo từng lần phát sinh

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí bồi thường, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị và phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm kế toán. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được lập cho các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ vào quỹ cải tạo, phục hồi môi trường hàng năm theo quy định.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.215.765.000	833.464.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.543.733.167	36.597.491.525
+ Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Đồng Nai	10.867.744.834	7.257.276.325
+ Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đồng Nai	3.417.892.281	2.316.074.684
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Biên Hòa	400.930.519	9.645.389.574
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Đồng Nai	4.773.954.804	14.366.413.263
+ Ngân hàng khác	1.083.210.729	3.012.337.679
Các khoản tương đương tiền	209.387.328.501	55.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	189.000.000.000	55.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Đồng Nai	-	15.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Biên Hòa	115.000.000.000	15.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đồng Nai	12.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Đồng Nai	25.000.000.000	-
+ Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Đồng Nai	37.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	20.387.328.501	-
Cộng	231.146.826.668	92.430.955.525
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng		
+ Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Đồng Nai	180.000.000.000	242.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Biên Hòa	200.000.000.000	259.500.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Đồng Nai	81.000.000.000	35.000.000.000
+ Ngân hàng khác	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	556.000.000.000	631.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	-	1.339.726.257
Công ty TNHH MTV TM DV XD và Vận tải Châu Pha	-	894.604.885
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Đá Việt	-	781.522.828
Công ty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	-	362.941.528
Các khách hàng khác	2.897.197	24.581.225
Cộng	2.897.197	3.403.376.723
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Long	-	1.597.860.000
Công ty Cổ phần Thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	-	980.974.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	-	504.931.594
Công Ty Luật TNHH MTV Đức Việt	38.500.000	38.500.000
Công Ty CP Du Lịch VIETRAVEL - Chi Nhánh Đồng Nai	2.643.295.000	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Nặng Thuận Phát	-	109.946.100
Các nhà cung cấp khác	19.109.522	49.316.354
Cộng	2.700.904.522	3.281.528.848
5. Phải thu khác		
5a. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	28.000.000	28.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	540.715.349	506.213.914
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	56.041.854	52.410.124
Lãi ký quỹ tại Quỹ Nông Nghiệp và Môi Trường thành phố Đồng Nai	-	4.473.736.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.728.767	7.534.265.751
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	219.194.000	1.384.238.801
Cộng	851.679.970	13.978.864.590

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5b. Phải thu dài hạn khác**

Khoản tiền ký quỹ và tiền lãi phát sinh từ tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn.
Chi tiết như sau:

	Tiền ký quỹ		Tiền lãi		Cộng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mỏ Thanh Phú 1	6.830.620.589	6.802.820.253	572.592.000	-	7.403.212.589	6.802.820.253
Mỏ Tân Cang 1	6.473.754.467	6.281.132.620	998.231.000	-	7.471.985.467	6.281.132.620
Mỏ Thiện Tân 2	10.847.321.058	10.260.502.523	1.485.729.000	-	12.333.050.058	10.260.502.523
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266	644.568.000	-	6.198.936.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	4.703.777.586	4.703.777.586	772.616.000	-	5.476.393.586	4.703.777.586
Cộng	34.409.841.966	33.602.601.248	4.473.736.000	-	38.883.577.966	33.602.601.248

Tiền lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá tại Quỹ Nông Nghiệp và Môi Trường thành phố Đồng Nai được chuyển từ phải thu ngắn hạn sang phải thu dài hạn vào cuối kỳ.

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.639.947.776	-	4.923.575.482	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.827	-	-	-
Thành phẩm	17.248.844.732	-	13.608.908.409	-
Hàng hóa	330.594.256	-	234.209.508	-
Cộng	24.219.522.591	-	18.766.693.399	-

8. Chi phí chờ phân bổ**8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

Chi phí đánh giá tổng thể mức độ ảnh hưởng trong hoạt động khai thác khoáng sản của cụm mỏ Tam Phước, Tân Cang.

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thanh Phú 1	77.086.614.006	70.019.801.147
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	84.843.438.260	87.494.660.511
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	109.185.298.779	113.284.628.857
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2 ⁽ⁱ⁾	2.279.247.710	2.279.247.710
Chi phí bồi thường thiệt hại ảnh hưởng môi trường	3.350.399.190	613.543.992
Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân	1.309.727.188	1.412.668.441
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	10.335.426.390	13.878.540.996
Cộng	288.390.151.523	288.983.091.654

- (i) Tài liệu chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường mỏ đá Đồi Chùa 2 đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 11 năm 2014. Chi phí này sẽ được thu hồi khi dự án được chuyển nhượng cho đơn vị trúng thầu thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản ngắn hạn khác

Hợp đồng tiền gửi		Phụ lục hợp đồng tiền gửi			Lãi suất %/năm	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số	Ngày	Số	Ngày	Ngày đáo hạn				
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Chi nhánh Biên Hòa - kỳ hạn 6 tháng								
05/2025/760 8349/HDTG	12/03/2025	05.02/2025/ 7608349/ HDTG	12/03/2026	12/09/2026	7,40%	Bảo lãnh đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án Mỏ Thạnh Phú 1	5.500.000.000	5.500.000.000
04/2025/760 8349/HDTG	12/03/2025	04.02/2025/ 7608349/ HDTG	12/03/2026	12/09/2026	7,40%	Bảo lãnh đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án Mỏ Thiện Tân 2	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng							10.500.000.000	10.500.000.000
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Chi nhánh Biên Hòa - kỳ hạn 12 tháng								
09/2025/760 8349/HDTG	28/03/2025	09.01/2025/ 7608349/ PLHDTG	28/03/2026	28/03/2027	7,80%	Bảo lãnh bảo hành hợp đồng thi công xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000
27/2024/760 8349/HDTG	25/12/2024	27.01/2024/ 7608349/ HDTG	25/12/2025	25/12/2026	6,20%	Bảo lãnh đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án Mỏ Tân Cang 1	6.500.000.000	6.500.000.000
20/2025/760 8349/HDTG	30/06/2025			30/06/2026	5,20%	Bảo lãnh đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án Mỏ Soklu 5	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng							10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng							20.500.000.000	20.500.000.000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.904.091.210	380.517.682.367	112.883.333.641	3.977.695.757	392.777.778	550.675.580.753
Thanh lý, nhượng bán	-	10.268.849.050	-	-	-	10.268.849.050
Số cuối kỳ	52.904.091.210	370.248.833.317	112.883.333.641	3.977.695.757	392.777.778	540.406.731.703
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.133.930.925	345.277.496.944	74.642.121.444	3.895.195.757	115.000.000	444.063.745.070
Chờ thanh lý	-	-	334.050.564	-	-	334.050.564
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.751.262.934	367.750.909.250	92.792.381.230	3.946.070.757	219.166.684	505.459.790.855
Khấu hao trong kỳ	537.079.782	1.473.673.716	3.322.744.838	8.250.000	34.722.228	5.376.470.564
Giảm do thanh lý, nhuận bán	-	10.268.849.050	-	-	-	10.268.849.050
Số cuối kỳ	41.288.342.716	358.955.733.916	96.115.126.068	3.954.320.757	253.888.912	500.567.412.369
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.152.828.276	12.766.773.117	20.090.952.411	31.625.000	173.611.094	45.215.789.898
Số cuối kỳ	11.615.748.494	11.293.099.401	16.768.207.573	23.375.000	138.888.866	39.839.319.334
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối kỳ
Mỏ Thạnh Phú 1	162.952.787	19.848.354	182.801.141
Mỏ Thiện Tân 2	484.819.456	119.940.797	604.760.253
Mỏ Tân Cang 1	241.031.078	61.506.056	302.537.134
Mỏ Soklu 2	1.108.948.877	-	1.108.948.877
Mỏ Soklu 5	931.117.630	-	931.117.630
Cộng	2.928.869.828	201.295.207	3.130.165.035

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công Ty Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp Quốc Phòng	2.907.248.402	-
Công ty TNHH Kim Minh Phương	2.388.024.923	1.728.831.032
Doanh nghiệp tư nhân Quang Duy	992.622.888	2.354.910.776
Các nhà cung cấp khác	27.742.625.091	19.853.324.513
Cộng	34.030.521.304	23.937.066.321

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC	2.174.367.245	6.058.364.395
Tổng công ty CP Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.174.848.613	4.477.032.469
Công ty TNHH TM DV thi công XD cầu đường Hồng An	2.039.005.502	2.431.615.058
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	805.334.900	2.350.181.900
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	12.874.693.832	455.380.827
Tổng Công Ty 319 Bộ Quốc Phòng	6.990.258.000	-
Các khách hàng khác	32.609.746.906	21.349.874.976
Cộng	65.668.254.998	37.122.449.625

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan	70.808.820.000	111.722.400.000
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	43.757.000.000	69.090.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	19.570.000.000	30.900.000.000
Công ty Cổ phần Hoá An	7.481.820.000	11.732.400.000
Các tổ chức và cá nhân khác	17.960.244.000	28.439.280.000
Cổ tức phải trả cổ đông khác	17.960.244.000	28.439.280.000
Cộng	88.769.064.000	140.161.680.000

Cổ tức phải trả tại ngày thực hiện quyền cho các bên có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng cổ phiếu mà các bên nắm giữ tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	11.638.810.127	-	58.312.659.543	(58.648.533.082)	11.302.936.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.381.060.335	-	112.441.176.280	(44.051.890.410)	93.770.346.205	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.336.801	-	3.562.452.600	(5.169.744.401)	442.045.000	-
Thuế tài nguyên	16.860.540.974	-	79.677.558.091	(81.372.674.756)	15.165.424.309	-
Tiền thuê đất	-	12.082.940.331	22.186.179.552	(17.140.936.625)	-	7.037.697.404
Phí bảo vệ môi trường	6.024.331.661	-	29.555.636.736	(29.832.955.211)	5.747.013.186	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	300	(334.176.401.725)	(42.048.000)	-	334.218.450.025
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính	-	-	9.710.255.579	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm	-	300	(159.678)	-	-	159.978
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025	-	-	(343.928.545.626)	-	-	334.218.290.047
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	42.048.000	(42.048.000)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	592.691.140	(57.743.105)	534.948.035	-
Cộng	61.954.079.898	12.082.940.631	(27.848.047.783)	(236.316.525.590)	126.962.713.323	341.256.147.429

Khoản nộp thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền là 343.928.545.626 đồng phát sinh từ quyết toán giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025 được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo (theo mục c khoản 8 điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước : 5%
- Sản phẩm khác ⁽ⁱ⁾ : 10%

- (i) Trong kỳ Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	560.803.405.370	172.142.672.810
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.402.476.032	2.023.274.438
Thu nhập chịu thuế/ tính thuế:	562.205.881.402	174.165.947.248
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	112.441.176.280	34.833.189.450

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp	70.742	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước mặt	4.000	3%
- Nước ngầm	7.000	8%
- Cát xây dựng (cát khai thác tuyển rửa trên bờ)	360.550	15%
- Đá thành phẩm	Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)	10%
- Đá phong hóa	60.000	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

- Đất gạch:	3.300 VND/m ³
- Đất san lấp:	2.200 VND/m ³
- Cát xây dựng:	6.600 VND/m ³
- Đá nguyên liệu:	4.507,80 VND/tấn

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai và các thông báo của Thuế thành phố Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân phải trả cho người lao động	376.673.118	-
Cộng	376.673.118	-

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	63.268.663.680	18.720.000	12.298.500.000	50.988.883.680
Quỹ phúc lợi	62.947.647.751	-	7.237.222.704	55.710.425.047
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	5.538.254.027	-	4.085.254.027	1.453.000.000
Cộng	131.754.565.458	18.720.000	23.620.976.731	108.152.308.727

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Số cuối kỳ
Mô Thạnh Phú 1	814.763.938	99.241.767	914.005.705
Mô Thiện Tân 2	2.424.097.278	599.703.983	3.023.801.261
Mô Tân Cang 1	1.205.155.390	307.530.282	1.512.685.672
Mô Soklu 2	5.544.744.384	-	5.544.744.384
Mô Soklu 5	4.655.588.150	-	4.655.588.150
Cộng	14.644.349.140	1.006.476.032	15.650.825.172

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	98.757.734.897	71.910.866.449	657.160.964.807
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	137.655.338.248	137.655.338.248
Hoàn nhập trích quỹ	-	-	-	-	318.226.548	318.226.548
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(70.080.840.000)	(70.080.840.000)
Số dư cuối kỳ trước	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	98.757.734.897	139.803.591.245	725.053.689.603
Số dư đầu năm nay	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	128.966.470.714	89.042.572.699	704.501.406.874
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	448.563.524.297	448.563.524.297
Chia cổ tức năm trước trong kỳ này	-	-	-	-	(88.769.064.000)	(88.769.064.000)
Số dư cuối kỳ này	469.216.000.000	20.714.147.461	(3.437.784.000)	128.966.470.714	448.837.032.996	1.064.295.867.171

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	103.000.000.000	103.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa An	39.378.000.000	39.108.000.000
Các cổ đông khác	96.538.000.000	96.808.000.000
Cộng	469.216.000.000	469.216.000.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.921.600	46.921.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.921.600	46.921.600
- Cổ phiếu phổ thông	46.921.600	46.921.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(201.040)	(201.040)
- Cổ phiếu phổ thông	(201.040)	(201.040)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.720.560	46.720.560
- Cổ phiếu phổ thông	46.720.560	46.720.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	30.143.675.531	30.143.675.531	-
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	39.186.778.191	39.186.778.191	-
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025	5.538.254.027	5.538.254.027	-
• Chia cổ tức năm 2025 (tỷ lệ 49%)	228.930.744.000	140.161.680.000	88.769.064.000
Cộng	303.799.451.749	215.030.387.749	88.769.064.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với tổng số tiền 5.594.808.942 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.594.808.942 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	790.872.867.660	715.587.702.651
Doanh thu bán hàng hóa	65.817.054	137.147.653
Doanh thu khác	909.739.641	31.629.975.740
Cộng	791.848.424.355	747.354.826.044

Công ty trình bày lại phần doanh thu đất, đá của Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng ở khoản mục Doanh thu bán hàng hóa sang khoản mục Doanh thu bán đất, đá.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đất, đá xuất bán	537.293.692.745	508.761.871.370
Giá vốn hàng hóa xuất bán	59.634.684	124.711.818
Giá vốn khác	211.747.550	30.593.476.654
Cộng	537.565.074.979	539.480.059.842

Công ty trình bày lại phần giá vốn đất, đá của Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng ở khoản mục Giá vốn hàng hóa xuất bán sang khoản mục Giá vốn đất, đá xuất bán.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.377.725.828	6.399.156.808
Lãi tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường	-	234.556.000
Cộng	7.377.725.828	6.633.712.808

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí bán hàng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.924.830.474	2.857.418.104
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	21.529.071	18.451.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4.500.000
Chi phí vận chuyển	682.972.478	559.988.596
Chi phí vận tải cơ giới	2.597.315.320	2.129.575.844
Các chi phí khác	943.332.634	617.402.772
Cộng	7.169.979.977	6.187.336.838

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	27.995.828.118	25.356.434.250
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	372.584.250	339.950.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.647.448	484.450.760
Chi phí sửa chữa thiết bị	9.165.568.589	8.963.510.895
Các chi phí khác	4.388.966.316	4.074.602.211
Cộng	42.301.594.721	39.218.949.074

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	1.044.093.019	927.773.549
Thu nhập từ bán vật tư	-	60.294.000
Thu nhập từ bán phế liệu	559.824.666	1.891.621.482
Thừa kiểm kê	196.874.469	229.564.092
Thu nhập từ chiết khấu, hoa hồng	13.990.360	22.301.440
Thu nhập từ quyết toán thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 2014-6/2025 (*)	343.928.545.626	-
Thu nhập khác	3.006.519.678	154.732.035
Cộng	348.749.847.818	3.286.286.598

(*) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6/2025 quyết toán thừa theo Thông báo số 9521/TB-DON, 9522/TB-DON, 9530/TB-DON ngày 29/5/2026 và Thông báo số 9722/TB-DON, 9725/TB-DON ngày 02/6/2026 của Thuế thành phố Đồng Nai.

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư	-	73.700.821
Xử lý kiểm kê (hàng hư hỏng, xuống cấp)	-	6.944.858
Chi phí khác	135.942.954	165.161.207
Cộng	135.942.954	245.806.886

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	448.563.524.297	137.655.338.248
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Người quản lý Công ty ⁽ⁱ⁾	(24.238.123.118)	(20.648.300.737)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	424.325.401.179	117.007.037.511
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.720.560	46.720.560
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	9.082	2.504

- (i) Tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Người quản lý Công ty không quá 03 tháng lương bình quân thực hiện.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.496.582.186	121.724.856.088
Chi phí nhân công	105.491.843.222	101.325.032.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.376.470.564	5.833.195.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.877.697.754	115.190.921.421
Chi phí khác	203.127.256.111	193.643.773.537
Cộng	590.369.849.837	537.717.779.842

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Tiền lương	Thủ lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Huỳnh Xuân Đạo - Chủ tịch Hội đồng quản trị	690.000.000	-	690.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	570.000.000	114.000.000	684.000.000
Ông Phan Tấn Đạt - Thành viên Hội đồng quản trị	-	114.000.000	114.000.000
Ông Lê Đình Vũ Long - Thành viên Hội đồng quản trị	-	114.000.000	114.000.000
Ông Phạm Quốc Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	540.000.000	114.000.000	654.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng - Người phụ trách quản trị, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	540.000.000	30.000.000	570.000.000
Ông Phạm Thái Hợp - Phó Giám đốc	540.000.000	-	540.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch - Phó Giám đốc	540.000.000	-	540.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh - Phó Giám đốc	540.000.000	-	540.000.000
Ông Trần Quốc Triều - Kế toán trưởng	540.000.000	-	540.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài - Trưởng Ban kiểm soát	420.000.000	-	420.000.000
Ông Lê Công Sơn - Thành viên Ban kiểm soát	-	84.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thành viên Ban kiểm soát	-	77.000.000	77.000.000
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa - Thành viên Ban kiểm soát	-	7.000.000	7.000.000
Cộng	4.920.000.000	654.000.000	5.574.000.000
Kỳ trước			
Ông Huỳnh Xuân Đạo - Chủ tịch Hội đồng quản trị	570.000.000	-	570.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	480.000.000	84.000.000	564.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	81.666.667	81.666.667
Ông Phan Tấn Đạt - Thành viên Hội đồng quản trị	-	84.000.000	84.000.000
Ông Lê Đình Vũ Long - Thành viên Hội đồng quản trị	-	2.333.333	2.333.333
Ông Phạm Quốc Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	420.000.000	84.000.000	504.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng - Người phụ trách quản trị, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	420.000.000	18.000.000	438.000.000
Ông Phạm Thái Hợp - Phó Giám đốc	420.000.000	-	420.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch - Phó Giám đốc	420.000.000	-	420.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh - Phó Giám đốc	420.000.000	-	420.000.000
Ông Trần Quốc Triều - Kế toán trưởng	420.000.000	-	420.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài - Trưởng Ban kiểm soát	300.000.000	-	300.000.000
Ông Lê Công Sơn - Thành viên Ban kiểm soát	-	1.750.000	1.750.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà - Thành viên Ban kiểm soát	-	61.250.000	61.250.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thành viên Ban kiểm soát	-	63.000.000	63.000.000
Cộng	3.870.000.000	480.000.000	4.350.000.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông nắm giữ chiếm 49,08% vốn điều lệ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB	Cổ đông nắm giữ chiếm 21,95% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Hóa An	Cổ đông nắm giữ chiếm 8,39% vốn điều lệ

Các bên liên quan khác với người nội bộ của Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần DRH Holdings	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 1, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		
Chi trả cổ tức	69.090.000.000	46.060.000.000
Phân phối cổ tức	43.757.000.000	34.545.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp KSB		
Chi trả cổ tức	30.900.000.000	20.600.000.000
Phân phối cổ tức	19.570.000.000	15.450.000.000
Công ty Cổ phần Hóa An		
Chi trả cổ tức	11.732.400.000	7.520.000.000
Phân phối cổ tức	7.481.820.000	5.866.200.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng các loại, chiếm trên 90% tổng doanh thu; toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số cuối năm trước của chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác, mã số 319 trên Bảng cân đối kế toán được chuyển sang số đầu năm nay trên chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận mã số 313 trên Báo cáo tình hình tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Số cuối năm trước của chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mã số 123 trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại trên 2 chỉ tiêu: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, mã số 123 và Tài sản ngắn hạn khác, mã số 165 trên Báo cáo tình hình tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026


Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập


Trần Quốc Triều
Kế toán trưởng


Huỳnh Kim Vũ
Người đại diện theo pháp luật

